

Số: 126 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 300823-CV-MIYANG ngày 30/8/2023 của Công ty TNHH Hóa chất Mi Yang về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các loại sơn dầu”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 57/TTr-BQL ngày 12/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hóa chất Mi Yang (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô D4, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các loại sơn dầu” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công các loại sơn dầu”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D4, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3219432257 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 11/12/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 24/7/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801162858 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 14/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/6/2019.

1.4. Mã số thuế: 3801162858.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất, gia công các loại sơn dầu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô D4, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 10.320 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất, gia công các loại sơn dầu với công suất 490 tấn sơn dầu/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hóa chất Mi Yang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Hóa chất Mi Yang có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng

ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hóa chất Mi Yang;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-29GP1399) 3/2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 126/GPMT-UBND
ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ Dự án được xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú theo các văn bản đã ký với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp số 11/2017/HĐ-NĐP ngày 22/12/2017; Văn bản chấp thuận đầu nối đường ống thoát nước mưa số 57/BĐP-ĐTXD ngày 22/4/2021; Biên bản bàn giao vị trí đầu nối (nước thải) ngày 12/8/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của dự án với lưu lượng khoảng $4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích $26,97 \text{ m}^3$) kết hợp khử trùng. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đầu nối trên đường số 3 của KCN Nam Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: $X(m) = 1258686$; $Y(m) = 563000$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^\circ 15'$, múi chiều 3°).

+ Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt $\rightarrow$ Bể tự hoại 5 ngăn $\rightarrow$ Hồ ga khử trùng $\rightarrow$ Hệ thống xử

lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

- Tổng dung tích bể tự hoại: 26,97 m³/ngày.
- Hóa chất sử dụng: Chlorine.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nam Đồng Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH Hóa chất Mi Yang chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 126/GPMT-UBND
ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn tại xưởng 2.
- Nguồn số 02: Hơi hóa chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền (khô).
- Nguồn số 04: Hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt).
- Nguồn số 05: Hơi hóa chất từ công đoạn pha sơn
- Nguồn số 06: Hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm.
- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm.
- Nguồn số 08: Hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi, hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn và pha sơn tại xưởng 2 (Nguồn số 01 và 05)	1258662	562949
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép (Nguồn số 02)	1258678	562999
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 1 (Nguồn số 03)	1258675	562999
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 2 (Nguồn số 03)	1258680	562999
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt) (Nguồn số 04)	1258673	562975

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ^o	
			X(m)	Y(m)
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát của HTXL hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm (Nguồn số 06)	1258643	562949
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi sơn, hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm (Nguồn số 07)	1258679	562949
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát của HTXL hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất (Nguồn số 08)	1258629	562927

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Hoá chất Mi Yang, địa chỉ tại lô D4, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 200 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 200 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_p=0,9$ và $k_v=1,0$	QCVN 20:2009/BTNMT T	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát của HTXL bụi và hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn và pha sơn tại xưởng 2 (Dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
		Bụi	mg/Nm ³	180	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		N-Butyl Acetate	mg/Nm ³	-	950	
		Cyclohexanone	mg/Nm ³	-	400	
		Methanol	mg/Nm ³	-	260	
		Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400	
		Methyl Acetate	mg/Nm ³	-	610	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	-	1.300	
		Hexane	mg/Nm ³	-	450	
2	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
		Cyclohexanone	mg/Nm ³	-	400	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
3	Tại ống thoát của HTXL bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 1 (Dòng thải số 03)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,9$ và $k_v=1,0$	QCVN 20:2009/ BTNM T	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
4	Tại ống thoát của HTXL bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 2 (Dòng thải số 04)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	-	
5	Tại ống thoát của HTXL hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt) (Dòng thải số 05)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		N-Butyl Acetate	mg/Nm ³	-	950	
		Cyclohexanone	mg/Nm ³	-	400	
		Methanol	mg/Nm ³	-	260	
		Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400	
		Methyl Acetate	mg/Nm ³	-	610	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	-	1.300	
		Hexane	mg/Nm ³	-	450	
		Metylene clorua	mg/Nm ³	-	1.750	
6	Tại ống thoát của HTXL hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm (Dòng thải số 06)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		N-Butyl Acetate	mg/Nm ³	-	950	
		Cyclohexanone	mg/Nm ³	-	400	
		Methanol	mg/Nm ³	-	260	
		Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400	
		Methyl Acetate	mg/Nm ³	-	610	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	-	1.300	
		Hexane	mg/Nm ³	-	450	
		Metylene clorua	mg/Nm ³	-	1.750	
7	Tại ống thoát	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,9$ và $k_v=1,0$	QCVN 20:2009/ BTNM T	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	của HTXL bụi sơn và hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm (Dòng thải số 07)	Bụi	mg/Nm ³	180	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		N-Butyl Acetate	mg/Nm ³	-	950	
		Cyclohexanone	mg/Nm ³	-	400	
		Methanol	mg/Nm ³	-	260	
		Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400	
		Methyl Acetate	mg/Nm ³	-	610	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	-	1.300	
		Hexane	mg/Nm ³	-	450	
		Metylene clorua	mg/Nm ³	-	1.750	
8	Ống thoát của HTXL hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất (Dòng thải số 08)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		N-Butyl Acetate	mg/Nm ³	-	950	
		Cyclohexanone	mg/Nm ³	-	400	
		Methanol	mg/Nm ³	-	260	
		Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400	
		Methyl Acetate	mg/Nm ³	-	610	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	-	1.300	
		Hexane	mg/Nm ³	-	450	
		Metylene clorua	mg/Nm ³	-	1.750	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn tại xưởng

2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Hơi hoá chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép tại xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 1 và 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 03 đến 04).

- Nguồn số 04: Hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 05: Hơi hóa chất từ công đoạn pha sơn được thu gom dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 06: Hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 08: Hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 08).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi và hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn và pha sơn tại xưởng 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi hóa chất → Thiết bị lọc → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tấm lọc sợi thủy tinh.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 12.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 12.800 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất → Thiết bị lọc → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tấm lọc sợi thủy tinh.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi hóa chất → Buồng sơn → Thiết bị lọc → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tấm lọc sợi thủy tinh.

1.2.8. Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn và pha sơn tại xưởng 2 (dòng số 01): công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép (dòng số 02): công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 1 (dòng số 03): công suất thiết kế 12.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 2 (dòng số 04): công suất thiết kế 12.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt) (Dòng số 05): công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm (Dòng số 06): công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm (Dòng số 07): công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất (Dòng số 08): công suất thiết kế 11.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

08 vị trí, tương ứng với 08 ống thoát khí thải của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 126/GPMT-UBND
ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực phối trộn tại xưởng 2.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền (khô) - khu vực 1.
- Nguồn số 03: Khu vực nghiền (khô) - khu vực 2.
- Nguồn số 04: Khu vực nghiền (ướt).
- Nguồn số 05: Khu vực đóng gói.
- Nguồn số 06: Khu vực buồng sơn thử nghiệm.
- Nguồn số 07: Khu vực HTXL bụi và hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn và pha sơn tại xưởng 2.
- Nguồn số 08: Khu vực HTXL hơi hóa chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép.
- Nguồn số 09: Khu vực HTXL bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 1.
- Nguồn số 10: Khu vực HTXL bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 2.
- Nguồn số 11: Khu vực HTXL hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt).
- Nguồn số 12: Khu vực HTXL hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm.
- Nguồn số 13: Khu vực HTXL bụi sơn và hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm.
- Nguồn số 14: Khu vực HTXL hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô D4, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực phối trộn tại xưởng 2	1258663	562953
2	Khu vực nghiền (khô) - khu vực 1	1258675	562992
3	Khu vực nghiền (khô) - khu vực 2	1258683	562992
4	Khu vực nghiền (ướt)	1258667	562972
5	Khu vực đóng gói	1258643	562953

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
6	Khu vực buồng sơn thử nghiệm	1258679	562957
7	Khu vực HTXL bụi và hơi hóa chất từ công đoạn nạp liệu, phối trộn và pha sơn tại xưởng 2	1258662	562949
8	Khu vực HTXL hơi hóa chất từ công đoạn gia nhiệt và cán ép.	1258678	562999
9	Khu vực HTXL bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 1	1258675	562999
10	Khu vực HTXL bụi từ công đoạn nghiền (khô) - Khu vực 2	1258680	562999
11	Khu vực HTXL hơi hóa chất từ công đoạn nghiền (ướt)	1258673	562975
12	Khu vực HTXL hơi hóa chất từ công đoạn chiết rót sản phẩm	1258643	562949
13	Khu vực HTXL bụi sơn và hơi hóa chất từ công đoạn sơn thử nghiệm	1258679	562949
14	Khu vực HTXL hơi hóa chất từ kho chứa hóa chất	1258629	562927

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 126/GPMT-UBND
ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	1.038,0
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	12,0
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	4.896,0
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	696,0
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.464,0
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	24,0
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	8.338,6
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	24,0
9	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 02	KS	1.806,0
Tổng khối lượng					18.298,6

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	122,0
2	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	TT-R	18 01 08	245,0
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	98,0
4	Gỗ (Pallet gỗ thải)	TT-R	11 02 02	180,0
Tổng khối lượng				645,0

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	14.040
Tổng khối lượng		14.040

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, mái che và tường lợp bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, kho chứa được gắn biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 126/GPMT-UBND
ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công các loại sơn dầu với quy mô 490 tấn/năm”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

